



# TOM'S RESTAURANT ADVENTURE



Khám phá thế giới từ vựng Food & Drink  
qua Cuốn thực đơn khổng lồ

10 Từ vựng cốt lõi

Bảy ngữ pháp

Mẹo nhớ siêu tốc

# Bí kíp học: Cuốn Thực Đơn Khổng Lồ 🧠

Não người ghi nhớ hình ảnh tốt hơn chữ viết gấp **60.000 lần!** Đừng học vẹt chữ cái, hãy biến mỗi từ vựng thành một món ăn đầy màu sắc trong tâm trí.



**Mở Thực Đơn**  
(Gặp từ mới)



**Gọi Món**  
(Tưởng tượng hình ảnh & mùi vị)



**Thưởng Thức**  
(Từ vựng in sâu vào não!)



# Hành Trình Gọi Món Của Gia Đình Tom

Con đói  
(**hungry**) quá!

Con khát nước  
(**thirsty**)!



Bố mẹ gọi **water**, **tea**.  
Tom gọi **juice** và  
**pizza**. Lily gọi **milk**,  
**rice** và **chicken**.



Bố mẹ ăn **fish**,  
**bread**, **meat** và  
**vegetables**. Bọn trẻ  
ăn thêm **fruit**.



Chốt lại bữa ăn no  
nê bằng **ice cream**  
và **cake**.



# Trang 1: Món Chính (Main Food)



**RICE** (/raɪs/) — Cơm

Không đếm được (Dùng: some rice, a bowl of rice)



**BREAD** (/bred/) — Bánh mì

Không đếm được (Dùng: a slice of bread)



**CHICKEN** (/ˈtʃɪkɪn/) — Thịt gà

Thịt gà = không đếm được | Con gà = đếm được



**FISH** (/fɪʃ/) — Cá

Số nhiều cùng loài vẫn là FISH (Không thêm -es)



**FRUIT** (/fru:t/) — Trái cây

Fruit = Trái cây nói chung | Fruits = Nhiều loại trái cây

# Trang 2: Đồ Uống & Món Đặc Biệt (Drinks & Specials)

## DRINKS - Chất Lỏng Không Đếm Được



**WATER** (/ˈwɔ:tər/) — Nước lọc  
(a glass of water)



**MILK** (/mɪlk/) — Sữa  
(Động từ mang nghĩa: vắt sữa)



**JUICE** (/dʒu:s/) — Nước ép  
(Thường ghép: orange juice, apple juice)

## SPECIAL FOOD - Món Đặc Biệt



**PIZZA** (/ˈpi:tʃə/) — Bánh Pizza

Đếm theo **cái** (a pizza) hoặc **lát**  
(a slice of pizza)

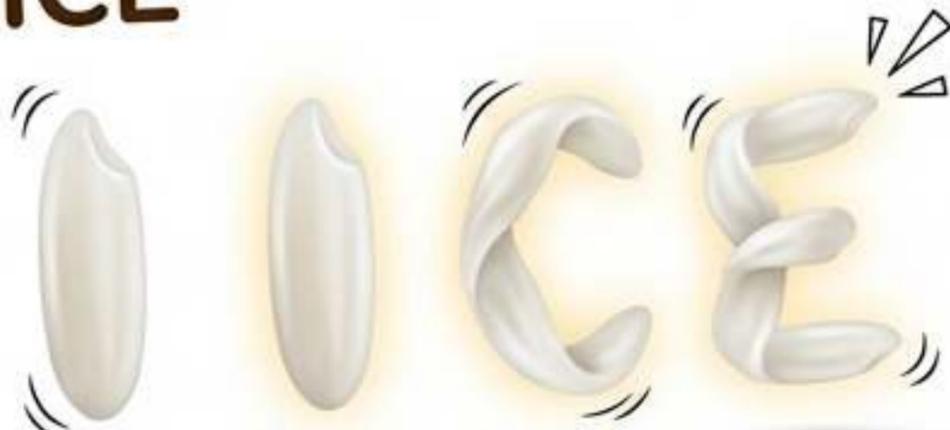


**ICE CREAM** (/ˈaɪs kri:m/) — Kem

2 từ viết rời, nhưng đọc liền nhau.

# Hack Não Ghi Nhớ Bằng Hình Ảnh & Âm Thanh

RICE



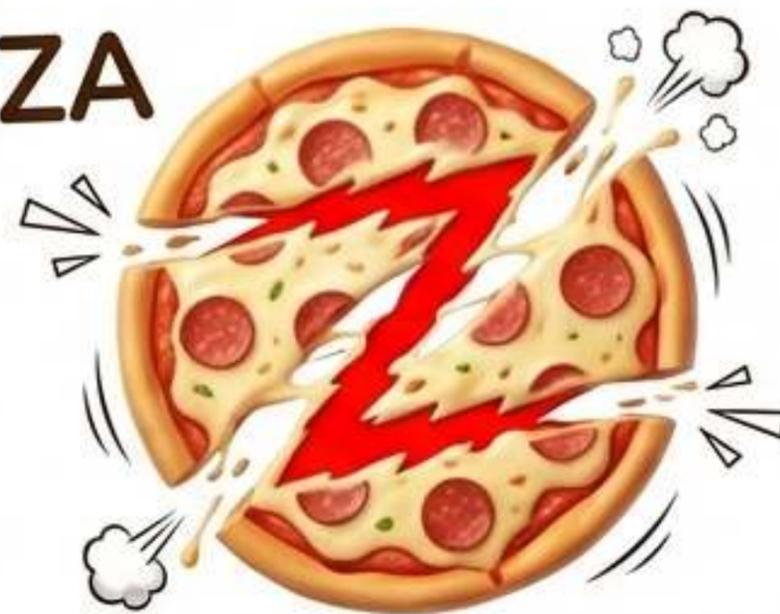
BREAD



CHICKEN

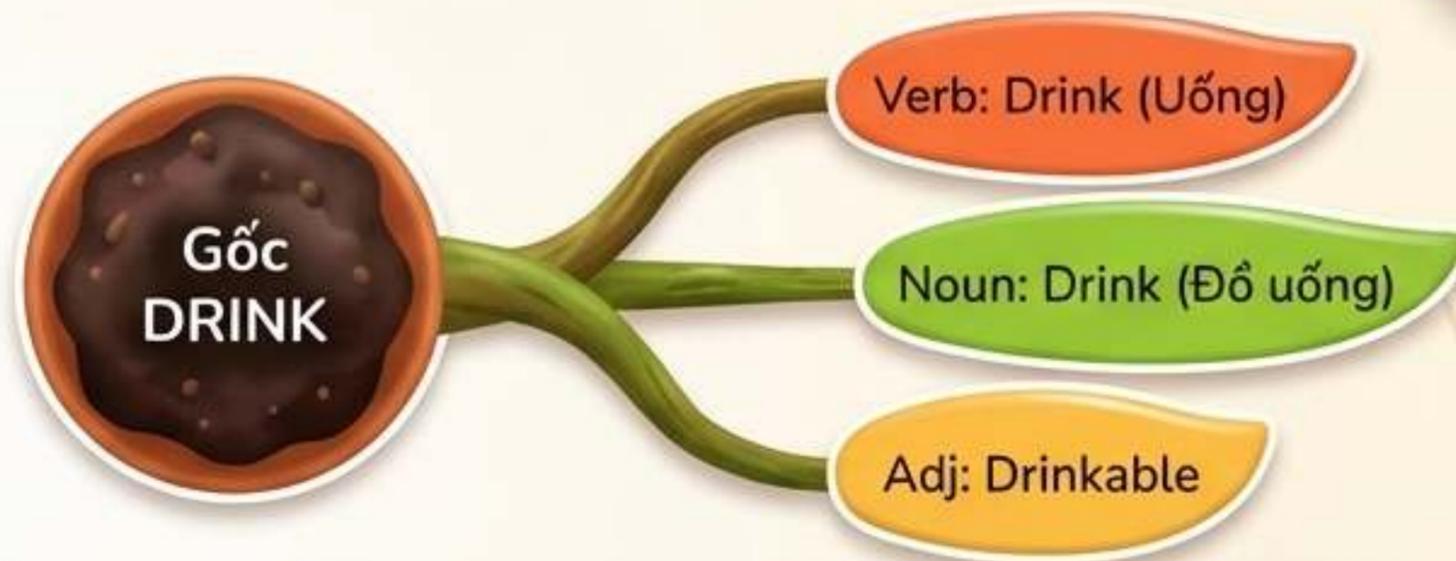
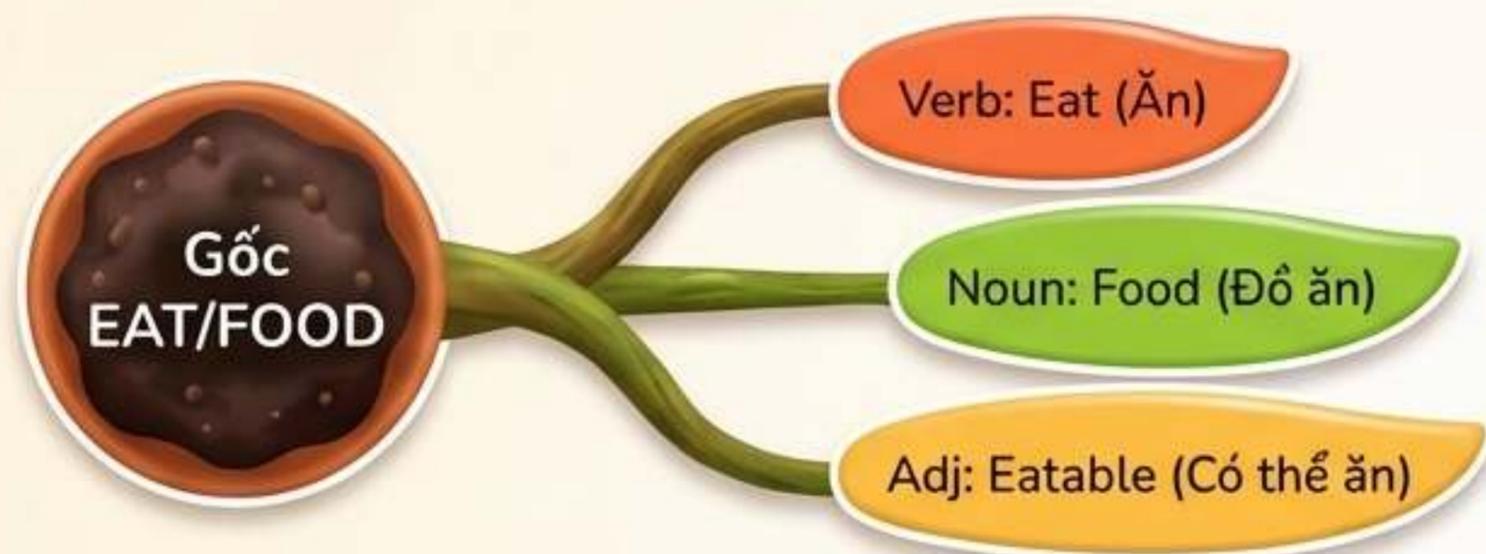


PIZZA



# Gia Đình Từ: Học 1 Được 3!

Cùng một gốc từ, nhưng đóng nhiều vai trò khác nhau trong câu.



**!** Từ 'Food' KHÔNG BAO GIỜ là động từ!



# Bản Đồ Phối Hợp Từ (Collocation Hub)

Trong tiếng Anh, từ nào đi cùng từ này mới chuẩn tự nhiên!

**EAT**

Food / Rice / Chicken (Chỉ dùng cho đồ rắn)



**DRINK**

Water / Milk / Juice (Chỉ dùng cho chất lỏng)



**HAVE**

Breakfast / Lunch / Dinner (Dùng bữa)



**ORDER**

Food / Drink (Gọi món tại quán)



**COOK**

Food / Breakfast (Hành động nấu nướng)



# Phòng Khám Lỗi Sai (Error Lab): Cạm Bẫy Hành Động

❌ Lỗi Tư Duy Dịch Thuật

✅ Chuẩn Tiếng Anh

## Bẫy “Ăn Nước”

**Sai:** I want to **eat** some water.  
(Dịch word-by-word từ ‘ăn nước’ của tiếng Việt).

**Đúng:** I want to **drink** some water.  
(Quy luật: Eat = Đồ rắn | Drink = Đồ lỏng).

## Bẫy “Làm Bữa Sáng”

**Sai:** I want to **make** breakfast now.  
(Chỉ dùng khi bạn thực sự đang vào bếp xào nấu).

**Đúng:** I want to **have** breakfast now.  
(Dùng ‘Have’ khi nói về việc ngồi xuống và ăn bữa sáng/trưa/tối).

# Phòng Khám Lỗi Sai: Bẫy Số Nhiều & Giới Từ

	❌ Sai	✅ Đúng
Bánh mì đếm được không?	I want <b>two breads</b> . 	I want <b>two slices of bread / some bread</b> . (Bread không đếm được, phải đếm qua 'lát/ổ'). 
Bầy cá bơi lội	I caught <b>three fishes</b> .	I caught <b>three fish</b> . (Nhiều con cá CÙNG LOÀI thì số nhiều vẫn giữ nguyên là FISH). 
Thời gian trống rỗng	I have breakfast 7 AM.	I have breakfast <b>at 7 AM</b> . (Bắt buộc phải có giới từ 'at' trước giờ cụ thể). 

# Thực Đơn Mở Rộng (Bonus Word Bank)



**Thời gian  
bữa ăn**

**Breakfast**  
(Sáng)



**Lunch**  
(Trưa)



**Dinner**  
(Tối)



**Snack**  
(Ăn vặt)



Mẹo: Breakfast = Break (phá) + Fast (nhịn ăn).



**Bảng Màu  
Thức Ăn**



Apple



Orange



Banana



Rice, Milk, Bread



**Hương Vị**



Sweet  
(Ngọt)



Sour  
(Chua)



Salty  
(Mặn)



Delicious / Yummy  
(Ngon tuyệt)



## Thử Thách Chốt Đơn (Quick Practice)

Hãy chọn từ chuẩn xác để hoàn thành hóa đơn cho khách hàng:



Pending Orders

1. Trạng thái: Hungry. Yêu cầu: I want to [ **eat** / **drink** ] some rice.



Pending Orders

2. Câu hỏi khách hàng: What do you usually [ **make** / **have** ] for breakfast?



Pending Orders

3. Order đặc biệt: Can I have two [ **bread**s / **slices of bread** ]?



Pending Orders

4. Bất lỗi Order: Khách ghi 'I want to eat some milk'.  
→ Sửa lại thành: "I want to \_\_\_\_\_ some milk."



CONFIRM ORDER

# Gói Mang Về (Takeaways & Challenge)



**Quy tắc Vàng:**  
Eat (Đồ rắn) vs Drink (Đồ lỏng).



**Ngữ pháp cốt lõi:**  
Luôn dùng Have cho bữa ăn và At cho mốc thời gian. Bánh mì (Bread) và Cơm (Rice) không đếm được!



**Tư duy Hình Ảnh:** Khi học từ mới, hãy tưởng tượng ra món ăn thay vì học vẹt chữ cái.



**Thử thách cho bạn:** Ngay bây giờ, hãy mở tủ lạnh nhà bạn ra và gọi tên to rõ 3 món đồ ăn/thức uống bằng tiếng Anh! (What's your favorite food?)